

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/DS-ST

Ngày: 04-8-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Thành

2. Bà Trần Thị Hoa

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Mai Hương - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên toà:
Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 65/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST-DS ngày 05/6/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hà Thị Mai T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Khu dân T, xã H, huyện Đ, tỉnh P; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Bùi Xuân H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số 2, ngõ 42, T, Phường Th, quận Th, thành phố H; có mặt.

- Bị đơn: Anh Cao Xuân L, sinh năm 1979 ; Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh H - vắng mặt.

- Người làm chứng: Chị Phan Thị Th, sinh năm 1989 - vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề năm 2022 và các bản tự khai, biên bản ghi lời khai ý kiến tại các buổi làm việc, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền chị Hà Thị Mai T trình bày: Đầu năm 2019 anh Cao Văn L do quen biết với chị ngoài xã hội đến gặp

chị ở P để thuê bến, bãi nhà trọ phục vụ công việc làm ăn riêng của anh L. Anh L có nói là có nghề làm đất cao lanh (đất sét trắng). Thời điểm đó tôi đã ly hôn với anh Phan Văn T1, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu T, xã H, huyện Đ, tỉnh P, theo quyết định ly hôn số 149/2020/QĐST-HNGĐ ngày 06/7/2020. Trước khi ly hôn chị và anh T1 đã ly thân trong thời gian dài, kinh tế độc lập nên khoản tiền chị T cho anh L vay là tiền riêng của cá nhân chị. Chị đồng ý cho anh L thuê, giá cả hai bên thỏa thuận. Trong quá trình làm ăn anh L có nói với chị là thiếu vốn và nhờ chị vay mượn hộ 1 số tiền. Chị đã cho anh L vay số tiền là 358.000.000đ. Sau đó, đến hạn, anh L không trả. Sau nhiều lần đòi thì đến ngày 23/12/2020, anh L hẹn với chị là sẽ trả tiền cho chị làm 2 lần: Lần 1: ngày 29/12/2020 trả số tiền 170.000.000đ; Lần 2: Ngày 01/02/2021 trả số tiền còn lại là 188.000.000đ. Anh L có viết giấy biên nhận trả tiền và ký tên đưa cho chị. Hai bên không thỏa thuận về lãi. Đến hạn, anh L vẫn không trả tiền cho chị. Chị có gọi điện thoại thì anh L chỉ hứa trả, sau đó chị có gọi điện thêm thì anh L không nghe máy hoặc chặn số của chị. Chị có tìm đến nhà anh L nhưng không gặp được anh L. Nay chị yêu cầu anh L phải trả chị số tiền nợ gốc là 358.000.000đ và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật. Chị xác định khoản nợ 358.000.000đ là khoản nợ riêng giữa anh L với chị, không liên quan đến ai khác.

Đại diện theo ủy quyền của chị T giao nộp 01 bản gốc “ Giấy biên nhận trả tiền” ghi ngày 23/12/2020.

- *Tại bản tự khai đề ngày 04/7/2023 anh Cao Xuân L trình bày và xác định:* Do anh đi làm ăn thi thoảng mới về nhà nên nhiều lần Tòa án triệu tập, anh không đến được. Do biết chị T từ năm 2018, làm ăn ở gần nhà chị T, quá trình làm ăn có thua lỗ và có hỏi vay tiền chị T số tiền là 358.000.000đ để trang trải và làm ăn kinh tế của cá nhân (không liên quan đến gia đình). Chị T có đưa cho anh 278.000.000đ bằng tiền mặt còn lại 80.000.000 đ là tiền nợ chị T trước đó. Khi viết giấy biên nhận hai bên không thỏa thuận về lãi suất. Anh L thừa nhận có viết giấy biên nhận trả tiền và xác định sẽ trả hai lần như chị T trình bày cụ thể: Lần 1: ngày 29/12/2020 trả số tiền 170.000.000đ; Lần 2: Ngày 01/02/2021 trả số tiền còn lại là 188.000.000đ. Nhưng đến hạn anh L vẫn chưa có tiền để trả cho chị T. Hiện tại anh không có đủ số tiền 358.000.000đ để trả cho chị T một lần nhưng anh sẽ trả cho chị T mỗi tháng một ít đến khi nào hết thì thôi.

Chị Th trình bày: Chị là em của chồng cũ của chị T (chị T đã ly hôn với anh T1 là anh trai của chị). Chị xác định chị là người làm chứng, chứng kiến toàn bộ việc anh L viết giấy biên nhận tiền với chị Hà Thị Mai T ngày 23/12/2020.

Xác minh với Công an phường H, thành phố C về nơi cư trú của anh L thì thấy anh L, chị B hiện tại vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu dân cư Đ, phường H. Trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư không thể hiện anh L và vợ là chị B có đăng ký tạm trú tại nơi khác. Anh L và chị B thường xuyên vắng mặt tại địa phương, anh chỉ đi đâu làm gì địa phương không nắm được. Chỉ nắm được hiện tại các con của anh L và chị B là cháu Cao Xuân D, sinh năm 2005 và cháu Cao Xuân T2, sinh năm 2009 vẫn ở nhà tại khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh H.

Tại phiên tòa:

Vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên, yêu cầu anh L phải trả chị T tổng số tiền tính đến ngày xét xử 04/8/2023 là 449.328.000đ (Trong đó: 358.000.000 đ nợ gốc và 91.328.000đ nợ lãi quá hạn).

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Căn cứ vào tài liệu, lời khai trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Chị T và anh Long đều thống nhất xác định anh L có nợ chị T số tiền 358.000.000đ, không thỏa thuận về lãi và có thỏa thuận thời hạn trả nợ làm 2 lần. Lần 1: ngày 29/12/2020 trả số tiền 170.000.000đ; Lần 2: Ngày 01/02/2021 trả số tiền còn lại là 188.000.000đ. Ý kiến của chị T và anh L phù hợp với ý kiến của người làm chứng, giấy biên nhận trả tiền. Tuy nhiên anh L khai số tiền 358.000.000đ trên anh vay vào mục đích phát triển kinh tế. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định anh Cao Xuân L có quan hệ hôn nhân với chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1981 đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh H. Tòa án đã triệu tập chị B đến tham gia tố tụng tại Tòa án, tuy nhiên chị B không có mặt để trình bày quan điểm nên chưa thể xác định được số tiền 358.000.000đ là nợ chung của anh L, chị B hay nợ riêng của anh L. Để có căn cứ giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đã đề nghị HĐXX căn cứ Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự, tạm ngừng phiên tòa để thu thập các tài liệu chứng cứ làm rõ khoản nợ 358.000.000đ là nợ chung hay nợ riêng của anh Long. Do chưa đầy đủ căn cứ để giải quyết vụ án nên Kiểm sát viên không phát biểu quan điểm về đường lối giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt và có ủy quyền cho người đại diện tham gia phiên tòa, bị đơn anh L được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, người làm chứng chị Th vắng mặt đã có lời khai và có quan điểm đề nghị vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản khoản 2 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228; khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là anh Cao Xuân L đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh H. Chị T khởi kiện anh L trả lại khoản tiền 358.000.000đ đã vay và tiền lãi. Do vậy, đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh thụ lý giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

Về hiệu lực của hợp đồng vay tài sản: Chị T và anh L đều trình bày thống nhất, phù hợp với tài liệu “ Giấy biên nhận trả tiền” ghi ngày 23/12/2020 anh L có vay chị T số tiền 358.000.000đ và hẹn trả làm 2 lần nhưng không thỏa thuận về lãi suất. Chị T đã đòi nhiều lần nhưng anh L vẫn chưa trả chị T. Do đó có đủ căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa anh L và chị T có hiệu lực.

Về quan điểm của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ, quá trình vay nợ giữa chị T và anh L là vay cá nhân. Xác minh với chính quyền địa phương, chị B không có mặt tại địa phương, thường xuyên vắng nhà và Tòa án cũng đã tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần. Nên đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự, tạm ngừng phiên tòa để thu thập các tài liệu chứng cứ là không cần thiết nên không có căn cứ chấp nhận.

Chị T và anh L đều thống nhất xác định anh có nợ chị T số tiền 358.000.000 đồng, không thỏa thuận về lãi và có thỏa thuận thời hạn trả nợ làm 2 lần. Lần 1: ngày 29/12/2020 trả số tiền 170.000.000đ; Lần 2: Ngày 01/02/2021 trả số tiền còn lại là 188.000.000đ. Ý kiến của chị T và anh L phù hợp với ý kiến của người làm chứng, giấy biên nhận trả tiền. Do vậy, có cơ sở để xác định đây là hợp đồng vay không có lãi, có thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Đến ngày xét xử 04/8/2023, anh L chưa trả tiền cho chị T, vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do vậy, căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, anh L phải có nghĩa vụ trả chị T số tiền nợ gốc là 358.000.000đ và tiền lãi trên

nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 91.230.685đ (đối với số tiền 170.000.000đ, tính đến ngày xét xử 04/8/2023, anh L phải trả số tiền lãi nợ quá hạn là: $170.000.000đ \times 10\%/năm : 365 \times 949$ ngày quá hạn = 44.200.000đ. Đối với số tiền 188.000.000đ, tính đến ngày xét xử 04/8/2023, anh L phải trả số tiền lãi nợ quá hạn là: $188.000.000đ \times 10\%/năm : 365 \times 915$ ngày quá hạn = 47.128.000đ). Tổng là: 449.328.000đ.

Chị T yêu cầu anh L phải trả số nợ gốc và lãi như trên là có cơ sở nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của chị T được chấp nhận toàn bộ nên chị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp; Bị đơn là anh Cao Xuân L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228; khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Luật Phí và lệ phí; khoản 1 Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hà Thị Mai Thương.

Buộc anh Cao Xuân L phải trả cho chị Hà Thị Mai T số tiền 449.328.000đ (*Bốn trăm bốn mươi chín triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng*). Trong đó: 358.000.000đ nợ gốc và 91.328.000đ nợ lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là 10%/năm.

2. Về án phí: Anh Cao Xuân L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.973.120 đồng.

Hoàn trả chị Hà Thị Mai T 10.234.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: AA/2020/0003201, ngày 05/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc ,bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Chí Linh;
- Chi cục THADS TP Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Vân Anh